



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Số 231 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3896 6819 – Email: tmc@timexcothuduc.com.vn

Website: www.timexcothuduc.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026

THÁNG 07 NĂM 2026





CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

231 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Nội dung		Trang
1- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 01 - DN	1-4
2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN	5
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN	6-7
4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN	8-30



Công ty Cổ Phần TM -XNK Thử Đức
231 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, TP HCM

Mẫu số B 01-DN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236,819,917,960	180,859,460,798
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	VI.1	44,697,976,931	69,884,519,662
1. Tiền	111		14,697,976,931	49,884,519,662
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	20,000,000,000
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	VI.2	735,975,244	745,358,144
1. Chứng khoán kinh doanh	121		851,071,996	851,071,996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(115,096,752)	(105,713,852)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		113,672,281,680	82,137,591,351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	91,057,384,588	60,899,074,340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	775,947,748	642,318,987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.5	24,864,949,058	23,320,711,139
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.6	(5,534,761,782)	(5,233,275,183)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		2,508,762,068	2,508,762,068
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140	VI.7	72,828,067,528	23,684,927,675
1. Hàng tồn kho	141		76,978,020,563	24,454,399,008
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4,149,953,035)	(769,471,333)
<u>VI. Tài sản ngắn hạn khác</u>	160		4,885,616,577	4,407,063,966
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.8	1,207,661,276	647,670,711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3,677,955,301	821,310,460
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI.18		2,938,082,795
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		193,781,864,127	199,513,124,702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,710,000,000	10,742,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	VI.24	10,710,000,000	10,742,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		131,910,460,721	117,737,568,864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	41,606,571,698	43,444,833,987
. Nguyên giá	222		160,944,739,301	159,251,412,028
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119,338,167,603)	(115,806,578,041)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	90,303,889,023	74,292,734,877
. Nguyên giá	228		119,410,391,306	102,373,187,883
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29,106,502,283)	(28,080,453,006)
IV. Bất động sản đầu tư	240	VI.11	4,293,496,112	4,536,524,198
. Nguyên giá	241		12,203,241,726	12,203,241,726
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(7,909,745,614)	(7,666,717,528)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.12	2,627,874,070	18,815,750,026
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2,627,874,070	18,815,750,026
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	VI.13	4,277,468,900	4,258,929,257
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		8,922,871,000	8,922,871,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(4,645,402,100)	(4,663,941,743)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		39,962,564,324	43,422,352,357
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.14	39,670,181,259	43,111,306,532
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274		292,383,065	311,045,825
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		430,601,782,087	380,372,585,500

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		240,458,040,494	186,323,758,907
I. Nợ ngắn hạn	310		230,947,964,776	175,312,092,277
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	156,379,639,880	115,079,978,651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	1,477,144,516	539,885,168
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		49,506,633	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.19	1,065,605,720	2,192,701,542
5. Phải trả người lao động	315		12,919,028,362	19,850,010,906
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.20		225,000,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.17	56,159,131,664	36,934,727,891
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.18		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,897,908,001	489,788,119
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		9,510,075,718	11,011,666,630
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		9,510,075,718	11,011,666,630
8. Phải trả dài hạn khác	338	VI.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190,143,741,593	194,046,786,493
I. Vốn chủ sở hữu	410		190,143,741,593	194,046,786,493
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.22	124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	VI.22	27,458,121,096	27,458,121,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.23	32,062,170,001	31,966,724,308
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	PL2	6,623,450,496	10,621,941,089
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1,224,113,388	1,077,371,838
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5,399,337,108	9,544,569,251
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		430,601,782,087	380,370,545,400

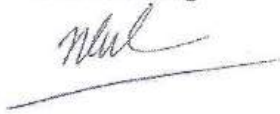
Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng



VŨ HIỀN LINH



Lập ngày 13 tháng 07 năm 2026

Giám đốc



LAI THẾ NGHĨA



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,144,243,771,336	560,688,093,510	1,912,987,142,592	1,108,815,599,049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	7,432,551	28,915,268	19,054,601	387,091,219
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	1,144,236,338,785	560,659,178,242	1,912,968,087,991	1,108,428,507,830
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	1,104,006,872,273	525,433,604,135	1,823,264,984,518	1,038,953,542,293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40,229,466,512	35,225,574,107	89,703,103,473	69,474,965,537
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.28	1,261,266,397	1,257,951,189	2,390,421,245	2,312,730,990
8. Chi phí tài chính	23	VI.30	27,966,980	513,986,153	9,177,817	524,167,432
- Trong đó : Chi phí lãi vay	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.31	22,775,008,530	19,974,978,719	49,029,444,318	40,614,230,212
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	16,082,470,005	13,196,740,732	36,878,503,510	25,371,486,022
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20 +21+(22-23)-(25+26))	30		2,605,287,394	2,797,819,692	6,176,399,073	5,277,812,861
12. Thu nhập khác	31	VI.33	540,335,728	78,750,316	855,944,668	145,947,856
13. Chi phí khác	32	VI.34	85,143,431	178,710,927	166,143,431	178,710,927
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		455,192,297	-99,960,611	689,801,237	-32,763,071
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30+40)	50		3,060,479,691	2,697,859,081	6,866,200,310	5,245,049,790
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.36	705,719,078	608,211,228	1,466,863,202	1,156,996,595
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,354,760,613	2,089,647,853	5,399,337,108	4,088,053,195
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.37	190	169	435	330
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		190	169	435	330

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VŨ HIỀN LINH



Ngày 13 tháng 07 năm 2026

Giám đốc

LẠI THẾ NGHĨA



Công ty Cổ Phần TM XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu B 03 - DN

(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

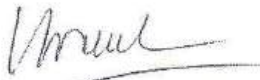
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kể từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,866,200,310	5,245,049,790
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4,800,666,925	4,292,539,247
- Các khoản dự phòng	03	3,672,811,558	1,189,358,051
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-603,951,999	-786,063,649
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14,735,726,794	9,940,883,439
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	-31,704,076,214	-10,076,291,790
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-52,523,621,555	-8,720,018,212
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	52,495,484,560	46,653,346,245
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	2,881,134,708	2,065,954,811
- Thuế TNDN đã nộp	15	-2,256,888,917	-1,421,422,802
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-1,314,262,126	-2,101,572,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	-17,686,502,750	36,340,879,691
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-2,542,654,740	-514,629,630
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	622,614,759	804,726,409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-1,920,039,981	290,096,779
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-5,580,000,000	-6,200,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-5,580,000,000	-6,200,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-25,186,542,731	30,430,976,470
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69,884,519,662	47,475,568,492
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	44,697,976,931	77,906,544,962

Người lập biểu
(ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)



VŨ HIỀN LINH

Ngày 13 tháng 07 năm 2026

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)



LẠI THẾ NGHĨA

M.S.D.V.
TP.

M.S.D.V.
TP.

13/07
E.V.M.
13/07



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (tên giao dịch :Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi. Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy, xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính. Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 264 người

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Công tác kế toán tại đơn vị được phần mềm máy tính và được tổ chức thành các bộ phận hạch toán riêng bao gồm :

Kế toán bộ phận cửa hàng xe Honda

Kế toán bộ phận kinh doanh thuộc Văn phòng Công ty.

Cuối kỳ, kế toán Công ty căn cứ vào các báo cáo, sổ sách của các bộ phận để vào sổ và lập báo cáo cho toàn Công ty. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

IV- TUYỂN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi, Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi .

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá mua thực tế ghi trên hoá đơn, cộng với các chi phí khác có liên quan như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuế nhập khẩu,....

- Phương pháp xác định Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo số thực tế phát sinh tại thời điểm ghi nhận.

- Khả năng thu nợ được xem xét khi lập Báo cáo tài chính. Khi cần thiết, Công ty sẽ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định :

Loại Tài sản	Số năm
Nhà của vật kiến trúc	05-40 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
Máy móc thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06-10 năm

5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 30 năm.

6. Tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được xác định là vô hạn không tính khấu hao.

7. Đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí .

- Doanh thu được ghi nhận khi:

- + Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.
- + Được khách hàng chấp nhận thanh toán
- + Xác định chi phí có liên quan

- Chi phí :

Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

10- Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành.

VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính : Đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,142,887,585	880,886,177
Tiền gửi ngân hàng	13,337,462,646	48,795,126,905
Tiền đang chuyển	217,626,700	208,506,580
Các khoản tương đương tiền (*)	30,000,000,000	20,000,000,000
Cộng	44,697,976,931	69,884,519,662
Trong đó:		
- TG Ngân hàng Công Thương ĐSG	4,679,102,708	24,786,985,098
- TG Ngân hàng Công Thương Thủ Đức	1,648,691,275	1,413,820,403
- TG Ngân hàng BIDV Đông Sài Gòn	68,480,959	6,808,888,499
- TG GD CK tại SSI	166,286,071	144,912,183
- TG Ngân hàng Sacombank Thủ Đức	342,013,373	2,485,938,161
- TG Ngân hàng Sacombank CN Quận 2	73,477,372	1,232,585,561
- TG Ngân hàng Vietcombank Thủ Đức	100,255,473	532,066,929
- TG Ngân hàng Oceanbank	572,548	568,270
- TG Ngân hàng Eximbank CN Thủ Đức	891,462,282	2,947,175,023
- TG Ngân hàng Vietcom CN Gia Định	10,486,458	469,914,985
- TG Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - PGD Thủ Đức	209,910,833	3,659,780,587
- TG Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	4,512,156,660	3,678,240,895
- TG Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quận 9	634,566,634	634,250,311
Cộng	13,337,462,646	48,795,126,905

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại Vietinbank Chi nhánh Đông Sài Gòn, lãi suất 4.75%/năm

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP chứng khoán Sài Gòn (a)	851,071,996	851,071,996
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (c)	(115,096,752)	(107,753,952)
Cộng	735,975,244	743,318,044

(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán Sài Gòn

Cổ Phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	18,800	265,365,605	18,800	265,365,605
Cty CP vật Tư Xăng Dầu	21,500	585,538,344	21,500	585,538,344
Cty CP Thép Pomina	9	168,047	9	168,047
Tổng cộng		851,071,996		851,071,996

(b) Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	-114,965,605	(107,633,605)
Cty CP Thép Pomina (POM)	-131,147	(120,347)
Tổng cộng	-115,096,752	(107,753,952)

3-Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng mua xăng dầu	89,875,858,848	56,467,823,534
Khách hàng mua xe máy	139,940,997	161,544,935
Các khách hàng khác	1,041,584,743	4,269,705,871
Cộng	91,057,384,588	60,899,074,340

Trong đó: Phải thu các bên liên quan	552,932,991	300,436,000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTP	224,620,000	224,620,000
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7,480,000	75,816,000
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng	320,832,991	

4-Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà thầu xây dựng, Mua sắm	81,958,720	81,000,000
Khách hàng xăng dầu	354,351,289	
Nhà cung cấp xe và phụ tùng xe máy	23,929,548	19,600,000
Các nhà cung cấp khác	315,708,191	541,718,987
Cộng	775,947,748	642,318,987

Trong đó trả trước cho các bên liên quan:	354,708,769	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	354,351,289	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	357,480	

5- Các khoản phải thu khác ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu Cty Honda Việt Nam	76,200,000	55,808,419
Ký quỹ ngắn hạn	288,043,800	11,030,043,800
Phải thu khác	24,500,705,258	12,234,858,920
Cộng	24,864,949,058	23,320,711,139

Trong đó: Phải thu các bên liên quan (*)	15,974,178,473	16,587,776,585
(*) Xem phụ lục 1		

6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5,534,761,782)	(5,233,275,183)
	(5,534,761,782)	(5,233,275,183)

7- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu, CCDC
 - Hàng hoá tồn kho
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Cộng**

Trong đó:

- Chi tiết hàng hóa:

- + Trị giá hàng hóa xăng dầu:
- + Trị giá hàng hóa xe và phụ tùng:

Cộng hàng hóa:

- Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- + Xăng E5 RON92 Mức 2
- + Xăng RON95 Mức 3
- + Xăng E10 RON95 Mức 3
- + Dầu Diesel 0,05S Mức 2
- + Dầu Diesel 0,001S Mức 5

Cộng :

8- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

- Chi phí bảng giá led điện tử tại 7CHXD các tỉnh
 - Thiết bị, công cụ dụng cụ
 - Chi phí thuê CHXD
 - Chi phí thuê xe
 - Chi phí hóa đơn điện tử
- Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
132,245,048	132,245,048
76,845,775,515	24,322,153,960
(4,149,953,035)	(769,471,333)
72,828,067,528	23,684,927,675

68,852,571,487	34,755,082,195
7,993,204,028	11,589,547,272
76,845,775,515	46,344,629,467

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-104,037,498	-2,193,796
-2,517,764,062	-325,567,659
-1,464,417,007	-3,020,428
-63,734,468	-435,188,561
-4,149,953,035	-3,500,890

Số cuối kỳ	Số đầu năm
0	0
175,156,276	199,649,045
733,255,000	47,355,000
18,000,000	234,000,000
281,250,000	166,666,666
1,207,661,276	647,670,711

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý
I. Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	115,979,383,282	25,933,564,508	16,479,510,719	858,953,519
Số tăng trong kỳ	909,090,909	382,636,364	-	401,600,000
- Mua trong kỳ	909,090,909			401,600,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		382,636,364		
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số cuối kỳ	116,888,474,191	26,316,200,872	16,479,510,719	1,260,553,519
II. Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	75,277,207,692	24,392,990,498	15,277,426,332	858,953,519
Khấu hao trong năm	2,897,182,971	445,268,573	169,357,572	19,780,446
Tăng khác				
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	78,174,390,663	24,838,259,071	15,446,783,904	878,733,965
III. Giá trị còn lại				
Số đầu năm	40,702,175,590	1,540,574,010	1,202,084,387	-
Số cuối kỳ	38,714,083,528	1,477,941,801	1,032,726,815	381,819,554

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình Phần mềm
Nguyên giá			
Số đầu năm	20,118,319,636	81,320,628,247	934,240,000
Tăng trong kỳ		17,037,203,423	
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	20,118,319,636	98,357,831,670	934,240,000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	27,146,213,006	934,240,000
Khấu hao trong kỳ	-	1,026,049,277	-
Giảm khác			
Số cuối kỳ	-	28,172,262,283	934,240,000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	20,118,319,636	54,174,415,241	-

11- Bất động sản đầu tư :

Nguyên giá	
Số đầu năm	12,203,241,726
Chuyển từ mua sắm TSCĐ, XDCB	
Thanh lý, nhượng bán, khác	
Số cuối kỳ	12,203,241,726
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	7,666,717,528
Khấu hao trong kỳ	243,028,086
Thanh lý, nhượng bán	
Số cuối kỳ	7,909,745,614
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	4,536,524,198
Giảm	
Số cuối kỳ	4,293,496,112

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	18,026,496,138	1,758,418,376	17,946,294,332	1,838,620,182
Cửa hàng xăng dầu Ngọc Phương Nam	18,026,496,138	-80,201,806	17,946,294,332	-
Xe Toyota Innova Cross 7 chỗ 51A -10529		832,704,182		832,704,182
Xe ô tô Mazda CX8 2.5 Premium E5		1,005,916,000		1,005,916,000
Chi phí xây dựng cơ bản	789,253,888	-	-	789,253,888
Trong đó:				
Công trình CHXD số 30	27,412,518			27,412,518
Cắm ranh, bê tông bao quanh khu đất CHXD 30 (Dầu Tiếng)	761,841,370			761,841,370
Cộng	18,815,750,026	1,758,418,376	17,946,294,332	2,627,874,070

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác (a)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (b)

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
8,922,871,000	8,922,871,000
(4,645,402,100)	(4,663,941,743)
4,277,468,900	4,258,929,257

(b) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào các đơn vị khác :

Công ty CP dệt Đông Á

Công ty CP XNK Vĩnh Long

Công ty CP Petec

Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
897,500,000	897,500,000
339,000,000	339,000,000
4,186,371,000	4,186,371,000
3,500,000,000	3,500,000,000
8,922,871,000	8,922,871,000

(b) Chi tiết dự phòng đầu tư TC dài hạn

Công ty CP dệt Đông Á

Công ty CP XNK Vĩnh Long

Công ty CP Petec

Số cuối kỳ	Số đầu năm
(897,500,000)	(897,500,000)
(339,000,000)	(339,000,000)
(3,408,902,100)	(3,427,441,743)
(4,645,402,100)	(4,663,941,743)

14. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi phí mua QSD đất tại CHXD Phú Hữu

Sửa chữa CHXD

CP thuê CHXD

Nhận diện thương hiệu CHXD

Trang thiết bị, dụng cụ

Thiết bị, sửa chữa Cửa hàng Honda

Chi phí sửa chữa nhà hàng Rose Palace

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
31,141,693,800	31,502,408,400
2,136,766,164	2,592,142,982
4,040,513,194	6,083,876,832
574,127,229	661,271,841
1,667,696,300	1,897,386,536
25,000,001	253,670,556
84,384,571	120,549,385
39,670,181,259	43,111,306,532

15- Phải trả người bán ngắn hạn

Nhà cung cấp xăng dầu

Nhà cung cấp xe và phụ tùng

Các nhà cung cấp khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
148,847,726,078	104,667,371,140
915,445,071	894,565,827
6,616,468,731	9,518,041,684
156,379,639,880	115,079,978,651

<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</i>	<i>154,104,705,458</i>	<i>106,436,195,461</i>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCT	10,856,749	72,609,561
Công ty CP Dầu nhờn PV Oil	496,059,759	103,180,278
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	148,351,666,319	102,863,039,137
Công ty CP Xăng dầu dầu khí PV Oil Miền Trung		844,841,725
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5,246,122,631	1,696,214,760
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Thành phố HCM		856,310,000

16- Người mua trả trước

Người mua hàng hóa xăng dầu
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1,477,144,516	539,885,168
1,477,144,516	539,885,168

17- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Nhận ký quỹ ngắn hạn
Lợi nhuận LD phải trả
Phải trả khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
12,868,858,223	11,238,597,047
-	454,545,975
43,290,273,441	25,241,584,869
56,159,131,664	36,934,727,891

Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (*)
(*) Xem phụ lục 1

37,756,653,503 23,092,815,291

18- Các khoản vay ngắn hạn

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-

19- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải nộp	Số phải thu			Số phải nộp	Số phải thu
Thuế GTGT nội địa	242,657,741		999,355,128	1,235,657,024	6,355,845	
Thuế xuất, nhập khẩu	0				-	
Thuế TNDN	1,495,744,793		1,466,863,202	2,256,888,917	705,719,078	
+ Thuế TNDN kỳ này			1,466,863,202			
Thuế TNCN	454,299,008		1,112,759,867	1,213,528,078	353,530,797	
Các loại thuế khác	-				-	
Các khoản phí, lệ phí	0				-	
Các khoản thuế phải nộp khác		2,938,082,795	10,414,671,073	7,476,588,278		
Cộng	2,192,701,542	2,938,082,795	13,993,649,270	12,182,662,297	1,065,605,720	0

20- Chi phí phải trả ngắn hạn:

Chi phí kiểm toán 2025
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
	225,000,000
	225,000,000

22- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn cổ phần	124,000,000,000	124,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	27,458,121,096	27,458,121,096
Cộng	<u>151,458,121,096</u>	<u>151,458,121,096</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,400,000	12,400,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.		

23. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	32,062,170,001	31,966,724,308

24. Phải thu khác dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kỳ quỹ, ký cược thuê CHXD	10,710,000,000	10,742,000,000

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hóa nhận giữ hộ (lít)		
- Xăng Ron95-III		192,000
- Xăng E5 Ron92-II	12,000	
- Xăng E10 Ron95-III	67,000	
- Dầu DO 0,05%S	1,087,000	417,000
- Dầu DO 0,001%S	9,000	
Cộng	<u>1,175,000</u>	<u>609,000</u>

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

QUÝ II

	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	1,122,538,393,504	539,097,738,236
Trong đó: - Xăng Ron95-III	280,668,872,423	338,715,627,074
- Xăng E5 Ron92-II	8,233,716,206	2,768,678,144
- Xăng E10 Ron95-III	237,493,381,306	0
- Dầu DO 0,05S-II	584,720,848,080	196,511,238,436
- Dầu DO 0,001S-V	10,252,084,917	266,900,000
- Nhớt các loại	1,169,490,572	835,294,582
Kinh doanh xe máy	15,389,034,092	16,631,294,886
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	6,316,343,740	4,959,060,388
Cộng	1,144,243,771,336	560,688,093,510

26. Doanh thu giảm trừ

QUÝ II

	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	7,432,551	18,816,137
Trong đó: - Xăng Ron95-III		0
- Dầu DO 0,05S-II	7,432,551	18,816,137
Kinh doanh xe máy		10,099,131
Cộng	7,432,551	28,915,268

27. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

QUÝ II

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Xăng dầu	1,122,530,960,953	539,078,922,099
Trong đó: - Xăng Ron95-III	280,668,872,423	338,715,627,074
- Xăng E5 Ron92-II	8,233,716,206	2,768,678,144
- Xăng E10 Ron95-III	237,493,381,306	-
- Dầu DO 0,05S-II	584,713,415,529	196,492,422,299
- Dầu DO 0,001S-V	10,252,084,917	266,900,000
- Nhớt các loại	1,169,490,572	835,294,582
Kinh doanh xe máy	15,389,034,092	16,621,195,755
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	6,316,343,740	4,959,060,388
Cộng	1,144,236,338,785	560,659,178,242

28. Doanh thu hoạt động tài chính

QUÝ II

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	272,268,004	401,729,343
Cổ tức lợi nhuận được chia	91,500,000	32,250,000
Doanh thu tài chính khác	897,498,393	823,971,846
Cộng	1,261,266,397	1,257,951,189

29. Giá vốn hàng bán

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Xăng dầu	1,086,084,987,258	510,531,982,588
Trong đó: - Xăng Ron95-III	270,646,632,924	319,921,005,739
- Xăng E5 Ron92-II	8,051,743,947	2,662,410,908
- Xăng E10 Ron95-III	232,344,277,167	
- Dầu DO 0,055-II	564,035,338,372	187,041,470,643
- Dầu DO 0,001S-V	10,050,713,185	262,991,756
- Nhớt các loại	956,281,663	644,103,542
Kinh doanh xe máy	13,008,848,035	14,122,575,612
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	763,083,945	779,045,935
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho	4,149,953,035	-
Cộng	1,104,006,872,273	525,433,604,135

30. Chi phí tài chính

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Chi phí tài chính khác	9,912,780	10,190,790
Dự phòng/hoàn nhập đầu tư tài chính	18,054,200	503,795,363
Cộng	27,966,980	513,986,153

31. Chi phí bán hàng

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	506,300,413	354,244,381
Chi phí nhân công	8,757,740,563	8,877,387,588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,500,192,403	1,339,415,210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,591,972,480	8,711,406,804
Chi phí khác bằng tiền	418,802,671	692,524,736
Cộng	22,775,008,530	19,974,978,719

32. Chi phí quản lý

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	724,062,029	284,040,812
Chi phí nhân công	5,918,122,834	6,009,456,900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215,534,415	6,964,287
Trích lập các khoản dự phòng	301,486,599	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,759,084,124	4,294,443,627
Chi phí khác bằng tiền	1,164,180,004	2,601,835,106
Cộng	16,082,470,005	13,196,740,732

33. Thu nhập khác

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Thu khuyến mãi, chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	413,048,855	54,700,000
Thu nhập hàng hóa thừa kiểm kê	28,911,373	2,461,036
Thu khác	98,375,500	21,589,280
Cộng	540,335,728	78,750,316

Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan

Công ty CP Xăng dầu đầu dầu khí Sài Gòn

243,180,300

-

34. Chi phí khác**QUÝ II**

	Năm nay	Năm trước
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	81,000,000	160,650,000
Chi phí khác	4,143,431	18,060,927
Cộng	85,143,431	178,710,927

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**QUÝ II**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	1,230,362,442	638,285,193
Chi phí nhân công	14,675,863,397	14,886,844,488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,478,810,763	2,125,425,432
Trích lập các khoản dự phòng	301,486,599	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,351,056,604	13,005,850,431
Chi phí khác bằng tiền	1,582,982,675	3,294,359,842
Cộng	39,620,562,480	33,950,765,386

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**QUÝ II**

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,060,479,691	2,697,859,081
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	559,615,703	375,447,063
+ Các khoản điều chỉnh giảm	91,500,000	32,250,000
- Tổng thu nhập chịu thuế	3,528,595,394	3,041,056,144
- Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 20%	705,719,079	608,211,231
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	705,719,079	608,211,231

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**QUÝ II**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,354,760,613	2,089,647,853
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,354,760,613	2,089,647,853
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	190	169

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu quý	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

38. Thu nhập HĐQT, BKS và Ban giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập trong kỳ
Nguyễn Đức Thắng	CT HĐQT	390,772,933
Nguyễn Quốc Cường	TV HĐQT	61,618,495
Trần Công Lành	TV HĐQT	61,618,495
Phạm Xuân Phong	TV HĐQT	61,618,495
Lại Thế Nghĩa	Giám đốc, TV HĐQT	413,619,433
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	309,015,187
Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	289,146,736
Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc	289,146,736
Vũ Hiền Linh	Kế toán trưởng	250,195,338
Nguyễn Trọng Bình	Trưởng BKS	250,195,338
Nguyễn Thanh Bình	TV BKS	41,078,997
Ngô Phương Hạnh	TV BKS (bãi nhiệm 15/04/2026)	33,578,997
Phạm Khắc Vũ Thụy	TV BKS (từ 15/04/2026)	7,500,000
Cộng		2,459,105,180

THÔNG TIN BỔ SUNG LŨY KẾ TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

KINH DOANH ĐẾN 30 THÁNG 06

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	1,869,730,121,784	1,062,908,165,215
Trong đó: - Xăng Ron95-III	664,788,325,343	676,971,016,456
- Xăng E5 Ron92-II	8,233,716,206	7,102,031,322
- Xăng E10 Ron95-III	238,374,861,816	0
- Dầu DO 0,05S-II	932,226,531,532	376,944,694,611
- Dầu DO 0,001S-V	24,076,117,162	266,900,000
- Nhớt các loại	2,030,569,725	1,623,522,826
Kinh doanh xe máy	31,010,779,557	36,203,008,027
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	12,246,241,251	9,704,425,807
Cộng	1,912,987,142,592	1,108,815,599,049

2. Doanh thu giảm trừ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	19,054,601	375,890,269
Trong đó: - Xăng Ron95-III	30,558	224,781,819
- Dầu DO 0,05S-II	19,024,043	151,108,450
Kinh doanh xe máy	0	11,200,950
Cộng	19,054,601	387,091,219

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Xăng dầu	1,869,711,067,183	1,062,532,274,946
Trong đó: - Xăng Ron95-III	664,788,294,785	676,746,234,637
- Xăng E5 Ron92-II	8,233,716,206	7,102,031,322
- Xăng E10 Ron95-III	238,374,861,816	-
- Dầu DO 0,05S-II	932,207,507,489	376,793,586,161
- Dầu DO 0,001S-V	24,076,117,162	266,900,000
- Nhớt các loại	2,030,569,725	1,623,522,826
Xe gắn máy	31,010,779,557	36,191,807,077
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	12,246,241,251	9,704,425,807
Cộng	1,912,968,087,991	1,108,428,507,830

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	531,114,759	772,476,509
Cổ tức lợi nhuận được chia	91,500,000	32,250,000
Doanh thu tài chính khác	1,767,806,486	1,508,004,481
Cộng	2,390,421,245	2,312,730,990

6. Giá vốn hàng bán

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Xăng dầu	1,791,383,887,904	1,006,248,562,418
Trong đó: - Xăng Ron95-III	631,193,983,725	640,725,025,240
- Xăng E5 Ron92-II	8,049,550,151	6,750,184,949
- Xăng E10 Ron95-III	233,201,670,079	-
- Dầu DO 0,05S-II	894,099,990,545	357,266,240,908
- Dầu DO 0,001S-V	23,164,434,034	262,991,756
- Nhớt các loại	1,674,259,370	1,244,119,565
Xe gắn máy	26,204,975,689	31,114,964,010
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	1,526,167,890	1,590,015,865
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho	4,149,953,035	-
Cộng	1,823,264,984,518	1,038,953,542,293

6. Chi phí tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Chi phí tài chính khác	20,374,660	20,372,072
Dự phòng/hoàn nhập đầu tư tài chính	(11,196,843)	503,795,363
Cộng	9,177,817	524,167,435

7. Chi phí bán hàng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	793,648,013	737,356,301
Chi phí nhân công	22,559,983,893	19,181,370,857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,863,210,651	2,686,261,478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,031,169,509	16,960,028,734
Chi phí khác bằng tiền	781,432,252	1,049,212,842
Cộng	49,029,444,318	40,614,230,212

8. Chi phí quản lý

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	1,394,402,831	508,136,333
Chi phí nhân công	15,274,538,119	12,788,025,710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	411,288,384	13,928,574
Trích lập các khoản dự phòng	301,486,599	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,285,780,076	7,922,045,446
Chi phí khác bằng tiền	4,211,007,501	4,139,349,959
Cộng	36,878,503,510	25,371,486,022

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC	-	-
Thu khuyến mãi, Chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	652,969,688	57,100,000
Thu nhập hàng hóa thừa kiểm kê	74,906,554	7,251,416
Thu khác	128,068,426	81,596,440
Cộng	855,944,668	145,947,856

Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan

Công ty CP Xăng dầu đầu khí Sài Gòn	483,101,133	-
-------------------------------------	-------------	---

10 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	162,000,000	160,650,000
Cộng	166,143,431	178,710,927

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	2,188,050,844	1,245,492,634
Chi phí nhân công	37,834,522,012	31,969,396,567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,800,666,925	4,292,539,247
Trích lập các khoản dự phòng	301,486,599	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,316,949,585	24,882,074,180
Chi phí khác bằng tiền	4,992,439,753	5,188,562,801
Cộng	87,434,115,718	67,578,065,429

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,866,200,310	5,245,049,790
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	559,615,703	572,183,199
+ Các khoản điều chỉnh giảm	91,500,000	32,250,000
- Tổng thu nhập chịu thuế	7,334,316,013	5,784,982,989
- Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 20%	1,466,863,202	1,156,996,604
- Truy thu thuế TNDN của năm trước		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,466,863,202	1,156,996,596
- Thuế TNDN của các bên liên doanh	-	
- Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,466,863,202	1,156,996,596

13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đã chia liên doanh)
 Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
5,399,337,108	4,088,053,195
5,399,337,108	4,088,053,195
12,400,000	12,400,000
435	330

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

14. Thu nhập HĐQT, BKS và Ban giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm
Nguyễn Đức Thắng	CT HĐQT	772,065,133
Nguyễn Quốc Cường	TV HĐQT	61,618,495
Trần Công Lành	TV HĐQT	61,618,495
Phạm Xuân Phong	TV HĐQT	61,618,495
Lại Thế Nghĩa	Giám đốc, TV HĐQT	789,160,633
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	585,181,433
Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	553,692,736
Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc	553,692,736
Vũ Hiền Linh	Kế toán trưởng	476,785,938
Nguyễn Trọng Bình	Trưởng BKS	476,785,938
Nguyễn Thanh Bình	TV BKS	41,078,997
Ngô Phương Hạnh	TV BKS (bãi nhiệm 15/04/2026)	33,578,997
Phạm Khắc Vũ Thụy	TV BKS (từ 15/04/2026)	7,500,000
Cộng		4,474,378,026

Phụ lục 1. Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế	
	VND	VND	Đến 30/06/2026	Đến 30/06/2025
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	609,641,655	334,211,580	1,059,259,325	1,522,296,975
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	929,532,822,326	426,787,103,248	1,558,590,747,289	813,775,954,463
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	48,983,260,000	73,263,336,363	123,571,693,704	131,539,845,451
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	4,751,209	3,494,463	8,218,110	4,448,556,118
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1,747,897	537,822	3,202,764	1,152,841
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	13,026,239,795	6,177,026,485	51,537,827,809	7,671,060,970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1,736,249	231,409	2,737,499	293,863
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1,856,904,749	6,517,676	1,870,286,934	23,461,103
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	14,768,514,583	5,822,151,349	14,778,281,698	11,984,841,486
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	297,067,584	0	297,067,584	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2,640,282,778	0	2,640,863,473	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Yên	2,522,000,000	0	4,163,666,667	-
Công ty TNHH MTV Vận tải XD Dầu khí Việt Nam	5,247,008,984	3,838,623,987	9,370,964,252	7,377,375,503
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	0	-	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Thọ	106,528	15,237,501	152,501	30,239,557
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	0	-	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1,325,367,726	4,797,035,188	2,761,937,989	6,076,465,376
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	427,559	0	1,013,975	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	0	-	652,623
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	0	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	23,275,757,937	78,381,000	50,940,527,242	134,192,592
Cộng	1,044,093,637,559	521,123,888,071	1,821,598,448,815	984,586,388,921

Bán hàng hóa và dịch vụ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế	
	VND	VND	Đến 30/06/2026	Đến 30/06/2025
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	516,311,883	1,992,182	1,021,880,607	978,202,447
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	107,391,771	53,426,773	191,952,169	92,284,183
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	76,335,775	33,062,776	129,527,884	56,568,730
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	56,382,546	46,195,707	108,029,459	76,096,434
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	69,513,800	33,151,050	123,620,196	57,367,868
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	15,434,843	14,062,387	28,663,062	26,996,550
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	37,250,640	20,535,941	67,891,271	39,802,267
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	27,204,617	2,670,439	34,331,309	4,947,177
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	77,383,476	53,652,593	142,042,799	57,712,293
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	314,092,786	28,632,631	329,703,306	50,563,805
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	8,405,544	2,899,699	15,172,646	4,738,563
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	42,072,847	11,189,224	91,046,100	26,835,178
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	59,747,819	28,125,027	119,401,635	42,343,295
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	3,979,026	-	8,352,287
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5,126,861	427,910	11,610,176	838,501
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	0	-	2,426,182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	16,222,566	0	30,163,503	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	4,060,775	-	4,080,547
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	177,082	344,434	338,162	518,990
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	11,045,880	0	14,250,047	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3,367,321,120	1,242,000,000	5,912,488,058	2,484,000,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2,578,982	24,818	3,681,067	50,318
Cộng	4,810,000,838	1,580,433,392	8,375,793,456	4,014,725,615

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	37,756,653,503	23,092,815,291
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	6,041,201,439	3,818,946,115
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3,160,553,452	2,410,877,441
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1,033,228,561	667,848,610
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4,404,310,865	2,710,902,845
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4,632,329,460	2,368,198,477
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2,268,398,253	1,355,408,655
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2,445,558,690	255,949,981
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2,060,115,413	2,695,579,438
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,470,699,068	2,180,729,624
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	5,028,552,465	3,025,146,918
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	973,413,554	648,261,368
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	567,244,128	176,125,630
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (Thái Bình)	945,892,795	571,788,009
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	287,211,308	194,722,627
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	8,903,090	5,151,380
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	74,486,962	7,178,173
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP		
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	354,554,000	238,600,000
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	15,974,178,473	16,587,776,585
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1,747,292,988	2,079,822,286
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8,344,542,686	12,013,039,461
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1,089,044,982	603,782,223
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2,320,890,678	892,198,736
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	662,949,078	405,038,077
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	40,099,538	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	118,040,303	56,218,890
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	27,630,530	6,100,270
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	245,714,696	15,428,920
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	287,290,357	63,117,253
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	22,560,787	32,619,129
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1,068,121,850	420,411,340
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		

Phụ lục 2: Lợi nhuận chưa phân phối

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	5	6	8	9
Số dư đầu năm nay	124,000,000,000	27,458,121,096		31,966,724,308		10,621,941,089	194,046,786,493
Lợi nhuận trong quý này						5,399,337,108	5,399,337,108
Trích lập các quỹ trong kỳ				95,445,693	2,852,382,008	(2,947,827,701)	(2,852,382,008)
Quỹ khen thưởng người quản lý					870,000,000	(870,000,000)	(870,000,000)
Chia cổ tức 2025 (4,5%)						(5,580,000,000)	(5,580,000,000)
Số dư cuối quý này	124,000,000,000	27,458,121,096		32,062,170,001		6,623,450,496	190,143,741,593

Người lập biểu

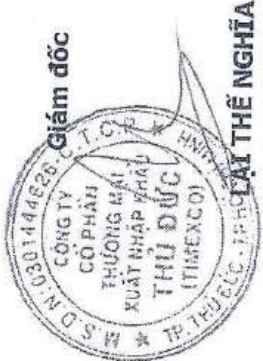
[Signature]

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng

[Signature]

VŨ HIỀN LINH



11/01/2025 11:21:21

Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company

Address: 231 Vo Van Ngan St., Thu Duc Ward, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3896 6819 – Email: tmc@timexcothuduc.com.vn

Website: www.timexcothuduc.com.vn

FINANCIAL STATEMENT
QUARTER 2 OF 2026

JULY 2026

TABLE OF CONTENTS

FINANCIAL STATEMENT FOR QUARTER 2 OF 2026

Contents		Page
1- Statement of Financial Position	Form No. B 01-DN	1-4
2- Income Statement	Form No. B 02-DN	5
3- Cashflow Statement	Form No. B 03-DN	6-7
4- Notes to the Financial Statements	Form No. B 09-DN	8-29

Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company

231 Vo Van Ngan St., Thu Duc Ward, Ho Chi Minh City

Form No. B 01-DN

(Issued according to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated Oct 27, 2025)

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at Jun 30, 2026

ASSETS	Code	Notes	Closing balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	100		236,819,917,960	180,859,460,798
I. Cash and Cash Equivalents	110	VI.1	44,697,976,931	69,884,519,662
1. Cash	111		14,697,976,931	49,884,519,662
2. Cash equivalents	112		30,000,000,000	20,000,000,000
II. Short-term Financial Investments	120	VI.2	735,975,244	745,358,144
1. Trade securities	121		851,071,996	851,071,996
2. Provision for devaluation of trade securities(*)	122		(115,096,752)	(105,713,852)
3. Investments held to the maturity date	123			
III. Short-term Receivables	130		113,672,281,680	82,137,591,351
1. Short-term Trade Receivables	131	VI.3	91,057,384,588	60,899,074,340
2. Short-term prepayments to suppliers	132	VI.4	775,947,748	642,318,987
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Receivables according to the progress of construction contracts	134			
5. Short-term other receivables	135		24,864,949,058	23,320,711,139
6. Allowance for short-term doubtful debts(*)	136	VI.6	(5,534,761,782)	(5,233,275,183)
7. Shortage of assets awaiting resolution	137		2,508,762,068	2,508,762,068
IV. INVENTORIES	140	VI.7	72,828,067,528	23,684,927,675
1. Inventories	141		76,978,020,563	24,454,399,008
2. Provision for devaluation of inventories(*)	142		(4,149,953,035)	(769,471,333)
VI. OTHER SHORT-TERM ASSETS	160		4,885,616,577	4,407,063,966
1. Short-term prepaid expenses	161	VI.8	1,207,661,276	647,670,711
2. Deductible VAT	162		3,677,955,301	821,310,460
3. Taxes and other receivables from the State	163	VI.18		2,938,082,795
4. Trading Government bonds	164			
5. Other current assets	165			
B. NON-CURRENT ASSETS	200		193,781,864,127	199,513,124,702

I. Long-term Receivables	210		10,710,000,000	10,742,000,000
1. Long-term Trade Receivables	211			
2. Long-term prepayments to suppliers	212			
3. Working capital provided to affiliates	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Other long-term receivables	215	VI.24	10,710,000,000	10,742,000,000
7. Allowance for long-term doubtful debts(*)	216			
II. Fixed Assets	220		131,910,460,721	117,737,568,864
1. Tangible fixed assets	221	VI.9	41,606,571,698	43,444,833,987
- Cost	222		160,944,739,301	159,251,412,028
- Accumulated depreciation(*)	223		(119,338,167,603)	(115,806,578,041)
2. Fixed assets of Financial lease	224		0	0
- Cost	225			
- Accumulated depreciation(*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	VI.10	90,303,889,023	74,292,734,877
- Cost	228		119,410,391,306	102,373,187,883
- Accumulated depreciation(*)	229		(29,106,502,283)	(28,080,453,006)
IV. Investment property	240	VI.11	4,293,496,112	4,536,524,198
- Cost	241		12,203,241,726	12,203,241,726
- Accumulated depreciation(*)	242		(7,909,745,614)	(7,666,717,528)
V. Long-term construction-in-process Assets	250	VI.12	2,627,874,070	18,815,750,026
1. Expenses for long-term work in process	251			
2. Expenses for construction-in-process	252		2,627,874,070	18,815,750,026
VI. Long-term financial investments	260	VI.13	4,277,468,900	4,258,929,257
1. Investments in subsidiaries	261		-	-
2. Investments in associated companies and joint ventures	262			
3. Investments in other entities	263		8,922,871,000	8,922,871,000
4. Provision for long-term financial investments(*)	264		(4,645,402,100)	(4,663,941,743)
5. Investments held to maturity	265			
6. Provision for investments held to maturity(*)	266			
VII. Other non-current assets	270		39,962,564,324	43,422,352,357
1. Long-term prepaid expenses	271	VI.14	39,670,181,259	43,111,306,532
2. Deferred Tax Assets	272			

3. Long-term equipment, supplies and spare parts	273			
4. Other long-term assets	274		292,383,065	311,045,825
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		430,601,782,087	380,372,585,500
EQUITY				
A. LIABILITIES	300		240,458,040,494	186,323,758,907
I. Current liabilities	310		230,947,964,776	175,312,092,277
1. Short-term Trade payables	311	VI.15	156,379,639,880	115,079,978,651
2. Short-term advances from customers	312	VI.16	1,477,144,516	539,885,168
3. Dividends and profits payable	313			49,506,633
4. Taxes and other payables to the State	314		1,065,605,720	2,192,701,542
5. Payables to employees	315	VI.19	12,919,028,362	19,850,010,906
6. Short-term accrued expenses	316	VI.20		225,000,000
7. Short-term inter-company payables	317			
8. Payables according to the progress of construction contracts	318			
9. Short-term unearned revenue	319			
10. Other short-term payables	320	VI.17	56,159,131,664	36,934,727,891
11. Short-term loans and finance lease liabilities	321	VI.18		
12. Provisions for short-term payables	322			
13. Bonus and welfare fund	323		2,897,908,001	489,788,119
14. Price stabilization fund	324			
15. Trading Government bonds	325			
II. Non-current liabilities	330		9,510,075,718	11,011,666,630
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term taxes and other payables to the State	333			
4. Long-term accrued expenses	334			
5. Inter-company payables for working capital	335			
6. Long-term inter-company payables	336			
7. Long-term unearned revenue	337		9,510,075,718	11,011,666,630
8. Other long-term payables	338	VI.21		
9. Long-term loans and finance lease liabilities	339			
10. Convertible bonds	340			
11. Preference shares	341			

12. Deferred income tax payable	342			
13. Provisions for long-term payables	343			
14. Science and technology development fund	344			
B. OWNER'S EQUITY	400		190,143,741,593	194,046,786,493
I. Owner's equity	410		190,143,741,593	194,046,786,493
1. Capital contributions from owners	411	VI.22	124,000,000,000	124,000,000,000
- Ordinary shares with voting right	411a		124,000,000,000	124,000,000,000
- Preference shares	411b			
2. Share premium	412	VI.22	27,458,121,096	27,458,121,096
3. Conversion options	413			
4. Other capital of owners	414			
5. Treasury shares(*)	415			
6. Asset revaluation differences	416			
7. Exchange Rate differences	417			
8. Development Investment Fund	418	VI.23	32,062,170,001	31,966,724,308
9. Other equity fund	419			
10. Retained earnings	420	PL2	6,623,450,496	10,621,941,089
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	420a		1,224,113,388	1,077,371,838
- Retained earnings accumulated of the current period	420b		5,399,337,108	9,544,569,251
II. Other sources and funds	430			
TOTAL EQUITY (440 = 300+400)	440		430,601,782,087	380,370,545,400

Note: The data in the items marked with (*) are recorded as negative numbers in a bracket ().

Dated 13 Jul 2026

Preparer

Chief Accountant

Director

Signed

Signed

Signed and stamped

NGUYEN THI THU XUONG

VU HIEN LINH

LAI THE NGHIA

INCOME STATEMENT

Accounting period from Jan 01, 2026 to Jun 30, 2026

Currency: Dong

ITEMS	Code	Notes	Quarter 2		Accumulated from beginning of year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	VI.25	1,144,243,771,336	560,688,093,510	1,912,987,142,592	1,108,815,599,049
2. Deductions	02	VI.26	7,432,551	28,915,268	19,054,601	387,091,219
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	10	VI.27	1,144,236,338,785	560,659,178,242	1,912,968,087,991	1,108,428,507,830
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.29	1,104,006,872,273	525,433,604,135	1,823,264,984,518	1,038,953,542,293
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		40,229,466,512	35,225,574,107	89,703,103,473	69,474,965,537
6. Gain/loss from sale and liquidation of investment property	21					
7. Finance income	22	VI.28	1,261,266,397	1,257,951,189	2,390,421,245	2,312,730,990
8. Finance expenses	23	VI.30	27,966,980	513,986,153	9,177,817	524,167,432
In which: Interest expense	24		0	0	0	0
9. Selling expenses	25	VI.31	22,775,008,530	19,974,978,719	49,029,444,318	40,614,230,212
10. General and administrative expenses	26	VI.32	16,082,470,005	13,196,740,732	36,878,503,510	25,371,486,022
11. Operating profit = 20 + 21 - (22+23) - (25+26)	30		2,605,287,394	2,797,819,692	6,176,399,073	5,277,812,861
12. Other income	31	VI.33	540,335,728	78,750,316	855,944,668	145,947,856
13. Other expenses	32	VI.34	85,143,431	178,710,927	166,143,431	178,710,927
14. Other profit (40 = 31-32)	40		455,192,297	-99,960,611	689,801,237	-32,763,071
15. Accounting profit before tax (50 = 30+40)	50		3,060,479,691	2,697,859,081	6,866,200,310	5,245,049,790
16. Current corporate income tax expenses	51	VI.36	705,719,078	608,211,228	1,466,863,202	1,156,996,595
17. Deferred tax expense	52				0	0
18. Net profit after tax (60 = 50-51-52)	60		2,354,760,613	2,089,647,853	5,399,337,108	4,088,053,195
19. Earning per share (*)	70	VI.37	190	169	435	330
20. Diluted earning per share (*)	71		190	169	435	330

Note: The data in the items marked with (*) are recorded as negative numbers in a bracket ().

Dated 13 Jul 2026

Preparer
Signed
NGUYEN THI THU XUONG

Chief Accountant
Signed
VU HIEN LINH

Director
Signed and stamped
LAI THE NGHIA

Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company

231 Vo Van Ngan St., Thu Duc Ward, Ho Chi Minh City

Form No. B 03-DN*(Issued according to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated Oct 27, 2025)***CASHFLOW STATEMENT***(Indirect Method)***From Jan 01, 2026 to Jun 30, 2026***Currency: Dong*

ITEMS	Code	Current year	Previous year
1	2	4	5
1. Profit before tax	01	6,866,200,310	5,245,049,790
2. Adjustments for			
- Depreciation of Fixed assets	02	4,800,666,925	4,292,539,247
- Provisions	03	3,672,811,558	1,189,358,051
- Unrealized gains or losses from the difference in exchange rate	04		
- Cash gains and losses from investment activities	05	-603,951,999	-786,063,649
3. Operating profits before changes in working capital	08	14,735,726,794	9,940,883,439
- Increase or decrease in receivables	09	-31,704,076,214	10,076,291,790
- Increase or decrease in inventories	10	-52,523,621,555	-8,720,018,212
- Increase or decrease in payables (other than interest, corporate income tax)	11	52,495,484,560	46,653,346,245
- Increase or decrease in prepaid expenses	12	2,881,134,708	2,065,954,811
- Increases and decreases in trading securities	13		
- Interest paid on loans	14		
- Corporate income tax paid	15	-2,256,888,917	-1,421,422,802
- Other cash inflows from operating activities	16		
- Other cash outflows for operating activities	17	-1,314,262,126	-2,101,572,000
Net Cashflows from operating activities	20	-17,686,502,750	36,340,879,691
II. CASHFLOW FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Cash outflows for purchases and constructions of fixed assets and other long-term assets	21	-2,542,654,740	-514,629,630
2. Proceeds from disposals and sale of fixed assets and other long-term assets	22		
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		
4. Recovery of loans given and proceeds from sale of debt instrument of other entities	24		
5. Cash outflows for investments in other entities	25		
6. Withdrawals of investments in other entities	26		
7. Proceeds from interest, dividends and profits shared	27	622,614,759	804,726,409
Net cashflow from investing activities	30	-1,920,039,981	290,096,779
III. CASHFLOW FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issue of shares and receipt of capital contributed by owners	31		
2. Repayments for capital contributions to the owners, redemption of shares from the owners	32		
3. Proceeds from short-term and long-term borrowings	33		
4. Repayments for loan principal	34		

5. Repayments of finance lease	35		
6. Dividends and profits paid to the owners	36	-5,580,000,000	-6,200,000,000
Net cashflow from financing activities	40	-5,580,000,000	-6,200,000,000
Net cashflow during the period (20+30+40)	50	-25,186,542,731	30,430,976,470
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	69,884,519,662	47,475,568,492
Effects of the exchange rate change	61	0	
Cash and cash equivalents at the end of the period (50+60+61)	70	44,697,976,931	77,906,544,962

Note: The data in the items marked with (*) are recorded as negative numbers in a bracket ().

Dated 13 Jul 2026

Preparer

Chief Accountant

Director

Signed

Signed

Signed and stamped

NGUYEN THI THU XUONG

VU HIEN LINH

LAI THE NGHIA

Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company

231 Vo Van Ngan St., Thu Duc Ward, Ho Chi Minh City

Form No. B 09-DN

(Issued according to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated Oct 27, 2025)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of 2026

I. GENERAL INFORMATION OF THE ENTERPRISE

1. Form of ownership of capital:

Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company (Abbreviated as TIMEXCO) is an enterprise which was incorporated on the basis of the transformation of a state enterprise into a joint stock company according to the Decision number 09/2000/QĐ-TTg dated 17 January 2000 of the Government.

2. Business field: Commerce – Service

3. Business lines:

Production, trade, export and import of processed forest products, agricultural aquatic products and seafood, foodstuffs, packaging, handicraft products, hardware and electrical appliances, raw materials, fuels, spare parts, building materials, transportation vehicles; provision of export and import and trade services. Business of warehouses. Construction and trade of houses. Purchase and sale of motorbikes, bicycles, computers and computer equipment. Transportation of gasoline and oil, and purchase and sale of liquefied natural gas (gas), gas stoves, personal and household goods, groceries and cosmetics.

Average number of employees: 264 persons

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting period:

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December in each year.

2. Accounting currency:

The currency used in the preparation of the Company's financial statements is Vietnam Dong (VND).

The differences in exchange rates during the period and exchange rate differences when the Company's cash balance in foreign currency – at the end of this period – were calculated according to the Accounting Standard Number 10 – Effects of exchange rate changes, issued according to Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002.

III. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Applied accounting standards and system:

The Company has adopted and applied the Vietnamese Accounting System issued according to Circular number 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance.

2. Accounting form applied:

General Journal

The Company's accounting data is processed with computer software, and its accounting work is performed by specific accounting departments, including:

Accounting Department of the Honda shop.

Accounting Office of the Sales Department – the Company's Office.

At the end of each accounting period, the Company's accountants record the data in the documents based on the reports and records submitted by the related departments and prepare a financial statement for the whole Company. The revenues and balances between the Company's affiliated units are eliminated when preparing the financial statements.

IV. STATEMENT OF COMPLIANCE WITH THE VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

We, the Board of Directors of Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, commit to compliance with the Vietnamese Accounting Law, Accounting Standards and System as stipulated by the Vietnamese Government.

V. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Principle to determine sums: Cash on hand, cash in bank, cash in transit:

- Principle to determine cash equivalents: Cash equivalents mean short-term securities with a maturity date of not more than three months from the date of purchase, which can be easily and quickly converted into a determinable amount of cash and which bear minimal risk of change in value.
- Principle and method to convert other currencies into the accounting currency: based on the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of each accounting period, the balances of cash on hand, cash in bank, and cash in transit that are denominated in foreign currencies are adjusted according to the average exchange rate on the interbank foreign currency market.

2. Accounting policy for inventories:

- Principle for inventory valuation: raw materials, goods, equipment and tools are recorded at their actual purchase price stated on the invoice, plus other related expenses such as transportation, loading and unloading, and import duties.
- Method to determine the value of inventories at the end of each period: Weighted Average Cost method.
- Inventory accounting method: Perpetual inventory method.

Provisions for devaluation of inventories are recorded when the cost of inventories is higher than their net realizable value. Net realizable value is the estimated selling price of inventories less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary for their sale.

3. Principle for recognition of trade receivables and other receivables:

- Principle for recognition: based on the amounts actually arising at the time of recognition.
- The recoverability of debts is assessed when preparing the financial statements. Where necessary, the Company makes an allowance for doubtful debts.

4. Recognition and Depreciation of Fixed Assets:

Principle for valuation of fixed assets:

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset into working condition for its intended use. Expenditure for purchases and improvements is capitalized into the cost of the fixed asset, and expenditure for maintenance and repairs is charged to the Income Statement.

Applied depreciation method:

Fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives, in accordance with Decision No. 206/2003/QĐ-BTC dated 12 December 2003 of the Minister of Finance.

Estimated useful life of the groups of fixed assets:

Type of assets		Number of years
Buildings and structures		05-40 years
Equipment and tools for management		03-05 years
Machinery and equipment		03-10 years
Transportation vehicles – communication vehicles		06-10 years

5. Principle for capitalization of borrowing costs and other expenses:

Borrowing costs can be capitalized when the Company is assured that future economic benefits will flow to the Company from the use of the related asset, and the borrowing costs can be reliably determined.

Prepaid expenses are determined based on the estimated useful life over which the asset will generate economic benefits. Expenses for investments in joint venture activities are allocated to expenses in each period on a straight-line basis over a distribution period of 30 years.

6. Intangible fixed assets:

Land use rights represent all costs actually incurred by the Company in obtaining land use rights, including expenditures to acquire land use rights, compensation for land acquisition, land clearance costs, and registration fees. Land is considered to have an indefinite useful life and, therefore, is not depreciated.

7. Financial investment:

Investments in securities are measured at cost. Upon disposal of an investment, the difference between the net sale proceeds and the carrying value is recognized in income or expense for the period.

8. Accrued expenses:

An accrued expense is recognized and measured at a reasonable estimate of the amount payable for goods or services used during the period.

9. Principle for recognition of revenue and expense:

- Revenue is recognized when: (i) an invoice for the sale of goods has been issued and significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer; (ii) the customer has agreed to pay for the goods; and (iii) related transaction costs can be determined.

- Expenses are recognized in the same period as the corresponding revenue is earned.

10. Comparative figures:

Certain beginning balances on the statement of financial position have been restated to comply with current regulatory requirements.

VI. INFORMATION ABOUT SEVERAL KEY ITEMS

(Currency: VND)

1. Cash and Cash Equivalents

	Closing balance	Beginning balance
Cash on hand	1,142,887,585	880,886,177
Cash in bank	13,337,462,646	48,795,126,905
Cash in transit	217,626,700	208,506,580
Cash equivalents (*)	30,000,000,000	20,000,000,000
Total	44,697,976,931	69,884,519,662
In which		
Deposit with Dong Saigon Branch of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank)	4,679,102,708	24,786,985,098
Deposit with Thu Duc Branch of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank)	1,648,691,275	1,413,820,403
Deposit with Dong Saigon Branch of BIDV	68,480,959	6,808,888,499
Deposit with securities trading account at SSI	166,286,071	144,912,183
Deposit with Thu Duc Branch of Sacombank	342,013,373	2,485,938,161
Deposit with District 2 Branch of Sacombank	73,477,372	1,232,585,561
Deposit with Thu Duc Branch of Vietcombank	100,255,473	532,066,929
Deposit with Oceanbank	572,548	568,270
Deposit with Thu Duc Branch of Eximbank	891,462,282	2,947,175,023
Deposit with Gia Dinh Branch of Vietcombank	10,486,458	469,914,985
Deposit with Thu Duc Transaction Office of Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank)	209,910,833	3,659,780,587
Deposit with Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank (PVcomBank)	4,512,156,660	3,678,240,895

Deposit with District 9 Branch of Military Commercial Joint Stock Bank (MB)	634,566,634	634,250,311
Total	13,337,462,646	48,795,126,905

(*) Refers to a term deposit of no more than three months at Dong Saigon Branch of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank), bearing an interest rate of 4.75% per year.

2. Short-term Financial Investments

	Closing balance	Beginning balance
Investments in stocks through Saigon Securities Corporation (a)	851,071,996	851,071,996
Provision for devaluation of trading securities (c)	(115,096,752)	(107,753,852)
Total	735,975,244	743,318,044

(a) Details of trading securities through Saigon Securities Corporation

Shares	Closing quantity	Closing value	Beginning quantity	Beginning value
Ca Mau Trading Joint Stock Company	18,800	265,365,605	18,800	265,365,605
Petroleum Materials JSC	21,500	585,538,344	21,500	585,538,344
Pomina Steel Corporation	9	168,047	9	168,047
Total		851,071,996		851,071,996

(b) Details of provision for devaluation of trading securities

	Closing balance	Beginning balance
Ca Mau Trading Joint Stock Company (CMV)	-114,965,605	-107,633,605
Pomina Steel Corporation (POM)	-131,147	-120,347
Total	-115,096,752	-107,753,852

3. Short-term Trade Receivables

	Closing balance	Beginning balance
Customers who buy gasoline	89,875,858,848	56,467,823,534
Customers who buy motorbikes	139,940,997	161,544,935
Other customers	1,041,584,743	4,269,705,871
Total	91,057,384,588	60,899,074,340

<i>In which: Receivables from related parties</i>	552,932,991	300,436,000
PetroVietnam Oil Corporation – JSC	224,620,000	224,620,000
PetroVietnam Oil Transportation – One Member Limited Company	7,480,000	75,816,000
PVOIL Vung Ang Joint Stock Company	320,832,991	-

4. Short-term Prepayments to Suppliers

	Closing balance	Beginning balance
Construction contractors, procurement contractors	81,958,720	81,000,000
Gasoline customers	354,351,289	-
Suppliers of vehicles and spare parts for motorbikes	23,929,548	19,600,000
Other suppliers	315,708,191	541,718,987
Total	775,947,748	642,318,987

<i>In which, prepayments to related parties</i>	354,708,769
PVOIL Mien Trung Petroleum Joint Stock Company	354,351,289
PVOIL Ha Noi Petroleum Joint Stock Company	357,480

5. Other Short-term Receivables

	Closing balance	Beginning balance
Receivables from Honda Vietnam Corporation	76,200,000	55,808,419
Short-term guarantee deposits	288,043,800	11,030,043,800
Other receivables	24,500,705,258	12,234,858,920
Total	24,864,949,058	23,320,711,139
<i>In which: Receivables from related parties (*)</i>	<i>15,974,178,473</i>	<i>16,587,776,585</i>

(*) See Annex I

6. Allowance for Short-term Doubtful Debts

	Closing balance	Beginning balance
Short-term doubtful debts	(5,534,761,782)	(5,233,275,183)
Total	(5,534,761,782)	(5,233,275,183)

7. Inventories

	Closing balance	Beginning balance
Raw materials, equipment and tools	132,245,048	132,245,048
Goods in stock	76,845,775,515	24,322,153,960
Provision for devaluation of inventories	(4,149,953,035)	(769,471,333)
Total	72,828,067,528	23,684,927,675

In which

- Details of goods in stock

Value of gasoline and oil products	68,852,571,487	34,755,082,195
Value of motor vehicles and spare parts	7,993,204,028	11,589,547,272
Total goods	76,845,775,515	46,344,629,467

Details of the provision for devaluation of inventories:

E5 RON92 Gasoline, Level 2	(104,037,498)	(2,193,796)
RON95 Gasoline, Level 3	(2,517,764,062)	(325,567,659)
0.05S Diesel Fuel, Level 2	(1,464,417,007)	(435,188,561)
0.001S Diesel Fuel, Level 5	(63,734,468)	(3,500,890)
Total	(4,149,953,035)	(769,471,333)

8. Short-term Prepaid Expenses

	Closing balance	Beginning balance
Expense for electronic LED boards at 7 gasoline stations in the provinces	0	0
Equipment and tools	175,156,276	199,649,045
Rent for the lease of gasoline stations	733,255,000	47,355,000
Vehicle rental expense	18,000,000	234,000,000
E-invoice expense	281,250,000	166,666,666
Total	1,207,661,276	647,670,711

9. Increase or Decrease in Tangible Fixed Assets

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation vehicles	Equipment and tools for management
I. Cost of Fixed Assets				
Beginning balance	115,979,383,282	25,933,564,508	16,479,510,719	858,953,519
Increase in the period	909,090,909	382,636,364	-	401,600,000
- Purchase in the period	909,090,909			
- Completed capital construction investment		382,636,364		401,600,000
- Other increase				
Decrease in the period	-	-	-	-
- Liquidation or transferring, selling				
- Other decrease				
Closing balance	116,888,474,191	26,316,200,872	16,479,510,719	1,260,553,519
II. Accumulated Depreciation				
Beginning balance	75,277,207,692	24,392,990,498	15,277,426,332	858,953,519
Depreciation for the period	2,897,182,971	445,268,573	169,357,572	19,780,446
Other increase				
Decrease in the period				
Closing balance	78,174,390,663	24,838,259,071	15,446,783,904	878,733,965
III. Net Book Value				
Beginning balance	40,702,175,590	1,540,574,010	1,202,084,387	-
Closing balance	38,714,083,528	1,477,941,801	1,032,726,815	381,819,554

10. Increase or Decrease in Intangible Fixed Assets

Items	Long-term land use rights	Termed land use rights	Software
I. Cost			
Beginning balance	20,118,319,636	81,320,628,247	934,240,000
Increase in the period	-	17,037,203,423	-
Other increase			
Decrease in the period	-	-	-
Closing balance	20,118,319,636	98,357,831,670	934,240,000
II. Accumulated Depreciation			
Beginning balance	-	27,146,213,006	934,240,000
Depreciation for the period	-	1,026,049,277	-
- Other decrease			
Closing balance	-	28,172,262,283	934,240,000
III. Net Book Value			
Beginning balance	20,118,319,636	54,174,415,241	-
Closing balance	20,118,319,636	70,185,569,387	-

11. Investment Property

Cost		
Beginning balance		12,203,241,726

Increase from purchase of fixed assets / capital construction		-
Liquidation or transferring, selling		
Closing balance		12,203,241,726
Accumulated Depreciation		
Beginning balance		7,666,717,528
Depreciation for the period		
Liquidation or transferring, selling		243,028,086
Closing balance		7,909,745,614
Net Book Value		
Beginning balance		4,536,524,198
Decrease		
Closing balance		4,293,496,112

12. Expenses for Capital Construction-in-Progress

Items	Beginning balance	Amounts incurred in the period	Fixed asset roll-forward	Closing balance
Purchase of fixed assets	18,026,496,138	1,758,418,376	17,946,294,332	1,838,620,182
Ngoc Phuong Nam Gasoline Station	18,026,496,138	-80,201,806	17,946,294,332	-
Toyota Innova Cross 7-seat vehicle, plate 51A-10529	-	832,704,182	-	832,704,182
Mazda CX8 2.5 Premium E5 vehicle	-	1,005,916,000	-	1,005,916,000
Capital construction expenses	789,253,888	-	-	789,253,888
In which:				
Work of Gasoline Station 30	27,412,518	-	-	27,412,518
Boundary markers and concrete fencing around the land plot of Gasoline Station 30 (Dau Tieng)	761,841,370	-	-	761,841,370
Total	18,815,750,026	1,758,418,376	17,946,294,332	2,627,874,070

13. Long-term Financial Investments

	Closing balance	Beginning balance
Investments in other entities (a)	8,922,871,000	8,922,871,000
Provision for devaluation of long-term investments (b)	(4,645,402,100)	(4,663,941,743)
Total	4,277,468,900	4,258,929,257

(b) Details of investments in other entities:

	Closing balance	Beginning balance
Dong A Textile Garment Joint Stock Company	897,500,000	897,500,000
Vinh Long Export and Import Joint Stock Company	339,000,000	339,000,000
Petec Joint Stock Company	4,186,371,000	4,186,371,000
Saigon Petroleum Joint Stock Company	3,500,000,000	3,500,000,000
Total	8,922,871,000	8,922,871,000

(b) Details of provision for devaluation of long-term investments:

	Closing balance	Beginning balance
Dong A Textile Garment Joint Stock Company	(897,500,000)	(897,500,000)
Vinh Long Export and Import Joint Stock Company	(339,000,000)	(339,000,000)
Petec Joint Stock Company	(3,408,902,100)	(3,427,441,743)
Total	(4,645,402,100)	(4,663,941,743)

14. Long-term Prepaid Expenses

	Closing balance	Beginning balance
Cost for acquisition of land use rights at Phu Huu Petroleum Station	31,141,693,800	31,502,408,400
Repairs of petroleum stations	2,136,766,164	2,592,142,982
Expenses for lease of petroleum stations	4,040,513,194	6,083,876,832
Corporate identity for gasoline stations	574,127,229	661,271,841
Equipment and tools	1,667,696,300	1,897,386,536
Equipment and repairs of Honda store	25,000,001	253,670,556
Repairs of Rose Palace Restaurant	84,384,571	120,549,385
Total	39,670,181,259	43,111,306,532

15. Short-term Trade Payables

	Closing balance	Beginning balance
Suppliers of petroleum	148,847,726,078	104,667,371,140
Suppliers of motor vehicles and spare parts	915,445,071	894,565,827
Other suppliers	6,616,468,731	9,518,041,684
Total	156,379,639,880	115,079,978,651
<i>In which, payables to related parties</i>	<i>154,104,705,458</i>	<i>106,436,195,461</i>
PetroVietnam Oil Corporation – JSC	10,856,749	72,609,561
PVOIL Lube Joint Stock Company	496,059,759	103,180,278
Saigon Petroleum Joint Stock Company	148,351,666,319	102,863,039,137
PVOIL Mien Trung Petroleum Joint Stock Company	-	844,841,725
PetroVietnam Oil Transportation – One Member Limited Company	5,246,122,631	1,696,214,760
PVOIL Ho Chi Minh City Company Limited	-	856,310,000

16. Advances from Customers

	Closing balance	Beginning balance
Buyers of gasoline and oil	1,477,144,516	539,885,168
Total	1,477,144,516	539,885,168

17. Other Short-term Payables

	Closing balance	Beginning balance
Short-term deposits received	12,868,858,223	11,238,597,047
Joint venture profits payable	-	454,545,975
Other payables	43,290,273,441	25,241,584,869
Total	56,159,131,664	36,934,727,891
<i>In which: Payables to related parties (*)</i> <i>(*) See Annex 1</i>	37,756,653,503	23,092,815,291

18. Short-term Loans

	Closing balance	Beginning balance
Total	-	-

19. Taxes and amounts payable to the State

	Opening balance		Payable arising during the period	Paid during the period	Closing balance	
	Payable	Receivable			Payable	Receivable
Domestic VAT (Value Added Tax)	242,657,741		999,355,128	1,235,657,024		6,355,845
Export and import duties	0					
Corporate Income Tax (CIT)	1,495,744,793		1,466,863,202	2,256,888,917	705,719,078	
+ CIT for the current period			1,466,863,202			
Personal Income Tax (PIT)	454,299,008		1,112,759,867	1,213,528,078	353,530,797	
Other taxes	-					
Fees and charges	0					
Other payables to the State		2,938,082,795	10,414,671,073	7,476,588,278	-	
Total	2,192,701,542	2,938,082,795	13,993,649,270	12,182,662,297	1,065,605,720	0

20. Short-term accrued expenses:

	Closing balance	Opening balance
Audit fee for 2025	-	225,000,000
Total	-	225,000,000

22. Owner's Equity

Statement of changes in equity: see Annex 1.

	Closing balance	Beginning balance
Share capital	124,000,000,000	124,000,000,000
Share premium	27,458,121,096	27,458,121,096
Total	151,458,121,096	151,458,121,096

Shares:

	Closing balance	Beginning balance
Number of registered shares for issue	12,400,000	12,400,000
Number of shares issued to the public	12,400,000	12,400,000
- Ordinary shares	12,400,000	12,400,000
- Preference shares	-	-
Number of redeemed shares	-	-
Number of outstanding shares	12,400,000	12,400,000
- Ordinary shares	12,400,000	12,400,000
Par value per share: VND 10,000 per share.		

23. Enterprise Funds

	Closing balance	Beginning balance
Investment and Development Fund	32,062,170,001	31,966,724,308

24. Other Long-term Receivables

	Closing balance	Beginning balance
Deposits for lease of gasoline stations	10,710,000,000	10,742,000,000

25. Off-balance Sheet Items

	Closing balance	Beginning balance
Goods held under trust (liters):		
RON 95-III Gasoline	-	192,000
E5 RON 92-II Gasoline	12,000	1,758
E10 RON95-III Gasoline	67,000	-
DO 0.05%S Diesel Fuel	1,087,000	417,000
DO 0.001%S Diesel Fuel	9,000	-
Total	1,175,000	609,000

25. Revenue from Sale of Goods and Rendering of Services*Quarter II:*

	Current year	Previous year
Gasoline and oil	1,122,538,393,504	539,097,738,236
In which: RON95-III Gasoline	280,668,872,423	338,715,627,074
- E5 RON92-II Gasoline	8,233,716,206	2,768,678,144
- DO 0.05S-II Diesel Fuel	237,493,381,306	0
- DO 0.001S-V Diesel Fuel	584,720,848,080	196,511,238,436
- Lubricants (all types)	10,252,084,917	266,900,000
Motorbike trading	1,169,490,572	835,294,582
Provision of other services and goods	15,389,034,092	16,631,294,886
Total	1,144,243,771,336	560,688,093,510

26. Revenue Deductions*Quarter II:*

	Current year	Previous year
Gasoline and oil	7,432,551	18,816,137
Gasoline and oil (RON95-III)		
Motorbike trading	-	10,099,131
Total	7,432,551	28,915,268

27. Net Revenue from Sale of Goods and Rendering of Services*Quarter II:*

	Current year	Previous year
Gasoline and oil	1,122,530,960,953	539,078,922,099
Motorbike trading	15,389,034,092	16,621,195,755
Provision of other services and goods	6,316,343,740	4,959,060,388
Total	1,144,236,338,785	560,659,178,242

28. Finance Income*Quarter II:*

	Current year	Previous year
Interest on deposits and loans	272,268,004	401,729,343
Dividends and profits distributed	91,500,000	32,250,000
Other finance income	897,498,393	823,971,846
Total	1,261,266,397	1,257,951,189

29. Cost of Goods Sold

Quarter II:

	Current year	Previous year
Details:		
Gasoline and oil	1,086,084,987,258	510,531,982,588
In which: Gasoline and oil RON95-III Gasoline	270,646,632,924	319,921,005,739
- E5 RON92-II Gasoline	8,051,743,947	2,662,410,908
- DO 0.05S-II Diesel Fuel	232,344,277,167	
- DO 0.001S-V Diesel Fuel	564,035,338,372	187,041,470,643
- Lubricants (all types)	956,281,663	262,991,756
Motorbike trading	13,008,848,035	14,122,575,612
Depreciation of fixed assets / investment property	763,083,945	779,045,935
Provision for devaluation of inventories	4,149,953,035	-
Total	1,104,006,872,273	525,433,604,135

30. Finance Expenses

Quarter II:

	Current year	Previous year
Details:		
Other finance expenses	9,912,780	10,190,790
Provision / reversal of provision for financial investments	18,054,200	503,795,363
Total	27,966,980	513,986,153

31. Selling Expenses

Quarter II:

	Current year	Previous year
Expenses for raw materials, tools, office stationery	506,300,413	354,244,381
Cost of labor	8,757,740,563	8,877,387,588
Depreciation of fixed assets	1,500,192,403	1,339,415,210
Outsourcing costs	11,591,972,480	8,711,406,804
Other expenses in cash	418,802,671	692,524,736
Total	22,775,008,530	19,974,978,719

32. General and Administrative Expenses

Quarter II:

	Current year	Previous year
Expenses for raw materials, tools, office stationery	724,062,029	284,040,812
Cost of labor	5,918,122,834	6,009,456,900
Depreciation of fixed assets	215,534,415	6,964,287
Provisions established	301,486,599	-

Outsourcing costs	7,759,084,124	4,294,443,627
Other expenses in cash	1,164,180,004	2,601,835,106
Total	16,082,470,005	13,196,740,732

33. Other Income

Quarter II:

	Current year	Previous year
Proceeds from promotions, discounts, sale assistance	413,048,855	54,700,000
Proceeds from surplus of goods	28,911,373	2,461,036
Other income	98,375,500	21,589,280
Total	540,335,728	78,750,316
<i>In which, income from related parties</i>		
Saigon Petroleum Joint Stock Company	243,180,300	

34. Other Expenses

Quarter II:

	Current year	Previous year
Remuneration of non-executive Board of Directors and Supervisory Board members	81,000,000	160,650,000
Other expenses	4,143,431	18,060,927
Total	85,143,431	178,710,927

35. Production and Business Costs by Element

Quarter II:

	Current year	Previous year
Expenses for raw materials, tools, office stationery	1,230,362,442	638,285,193
Cost of labor	14,675,863,397	14,886,844,488
Depreciation of fixed assets	2,478,810,763	2,125,425,432
Provision for/reversal of provision for financial investments	18,054,200	503,795,363
Total	27,966,980	513,986,153

36. Corporate Income Tax Payable and Profit after Tax for the Period

Quarter II:

	Current year	Previous year
- Total accounting profit before tax	3,060,479,691	2,697,859,081
Adjustments to increase or decrease accounting profit for taxable profit purposes		
+ Increase adjustments	559,615,703	375,447,063
+ Decrease adjustments	91,500,000	32,250,000
- Total taxable income	3,528,595,394	3,041,056,144
- Corporate income tax at the standard rate of 20%	705,719,079	608,211,231
- Corporate income tax payable	705,719,079	608,211,231

37. Basic Earnings per Share

Quarter II:

	Current year	Previous year
--	--------------	---------------

Accounting profit after corporate income tax	2,354,760,613	2,089,647,853
Adjustments to increase or decrease the accounting profit for the purpose of determining the profit distributable to ordinary shareholders		
Profit distributed to ordinary shareholders	2,354,760,613	2,089,647,853
Average outstanding ordinary shares during the period	12,400,000	12,400,000
Basic earnings per share	190	169

Average outstanding ordinary shares during the period were determined as follows:

	Current year	Previous year
Outstanding ordinary shares at the beginning of the quarter		
Effect of ordinary shares issued	12,400,000	12,400,000
Effect of ordinary shares redeemed	-	-
Effect of treasury shares sold		
Average outstanding ordinary shares during the period	12,400,000	12,400,000

38. Income of the Board of Directors, Supervisory Board and Management Board

Quarter II:

Full name	Position	Income for the period
Nguyen Duc Thang	Chairperson of the BOD	390,772,933
Nguyen Quoc Cuong	Member of the BOD	61,618,495
Tran Cong Lanh	Member of the BOD	61,618,495
Pham Xuan Phong	Member of the BOD	61,618,495
Lai The Nghia	Director, Member of the BOD	413,619,433
Nghiem Thi Thanh Mai	Deputy Director	309,015,187
Nguyen Anh Tuan	Deputy Director	289,146,736
Bui Minh Hiep	Deputy Director	289,146,736
Vu Hien Linh	Chief Accountant	250,195,338
Nguyen Trong Binh	Head of the Supervisory Board	250,195,338
Nguyen Thanh Binh	Member of the Supervisory Board	41,078,997
Ngo Phuong Hanh	Member of the Supervisory Board (dismissed 15 Apr 2026)	33,578,997
Pham Khac Vu Thuy	Member of the Supervisory Board (from 15 Apr 2026)	7,500,000
Total		2,459,105,180

ADDITIONAL INFORMATION ON THE ACCUMULATIVE SUMS IN THE INCOME STATEMENT AS AT 30 JUNE

1. Revenue from Sale of Goods and Rendering of Services	<i>Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:</i>	
	Current year	Previous year
Gasoline and oil	1,869,730,121,784	1,062,908,165,215
In which: RON95-III Gasoline	664,788,325,343	676,971,016,456
- E5 RON92-II Gasoline	8,233,716,206	7,102,031,322
- E10 RON95-III Gasoline	238,374,861,816	0
- DO 0.05S-II Diesel Fuel	932,226,531,532	376,944,694,611
- DO 0.001S-V Diesel Fuel	24,076,117,162	266,900,000
- Lubricants (all types)	2,030,569,725	1,623,522,826
Motorbike trading	31,010,779,557	36,203,008,027
Provision of other services and goods	12,246,241,251	9,704,425,807
Total	1,912,987,142,592	1,108,815,599,049

2. Revenue Deductions	<i>Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:</i>	
	Current year	Previous year
Gasoline and oil	19,024,043	375,890,269
In which: Gasoline and oil (RON95-III)	30,558	224,781,819
- DO 0.05S-II Diesel Fuel	19,024,043	151,108,450
Motorbike trading	0	11,200,950
Total	19,054,601	387,091,219

3. Net Revenue from Sale of Goods and Rendering of Services	<i>Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:</i>	
	Current year	Previous year
Details		
Gasoline and oil	1,869,711,067,183	1,062,532,274,946
In which: RON95-III Gasoline	664,788,294,785	676,746,234,637
- E5 RON92-II Gasoline	8,233,716,206	7,102,031,322
- E10 RON95-III Gasoline	238,374,861,816	-
- DO 0.05S-II Diesel Fuel	932,207,507,489	376,793,586,161
- DO 0.001S-V Diesel Fuel	24,076,117,162	266,900,000
- Lubricants (all types)	2,030,569,725	1,623,522,826
Motorbike trading	31,010,779,557	36,191,807,077
Provision of other services and goods	12,246,241,251	9,704,425,807
Total	1,912,968,087,991	1,108,428,507,830

4. Finance Income	<i>Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:</i>	
	Current year	Previous year
Details		

Interest on deposits and loans	531,114,759	772,476,509
Dividends or profits distributed	91,500,000	32,250,000
Other finance income	1,767,806,486	1,508,004,481
Total	2,390,421,245	2,312,730,990

5. Cost of Goods Sold	<i>Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:</i>	
	Current year	Previous year
Details		
Gasoline and oil	1,791,383,887,904	1,006,248,562,418
In which: RON95-III Gasoline	631,193,983,725	640,725,025,240
- E5 RON92-II Gasoline	8,049,550,151	6,7250,184,949
- E10 RON95-III Gasoline	233,201,670,079	-
- DO 0.05S-II Diesel Fuel	894,099,990,545	357,266,240,908
- DO 0.001S-V Diesel Fuel	23,164,434,034	262,991,756
- Lubricants (all types)	1,674,259,370	1,244,119,565
Motorbike trading	26,204,975,689	31,114,964,010
Depreciation of fixed assets / investment property	1,526,167,890	1,590,015,865
Provision for devaluation of inventories	4,149,953,035	-
Total	1,823,264,984,518	1,038,953,542,293

6. Finance Expenses	<i>Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:</i>	
	Current year	Previous year
Other finance expenses	20,374,660	20,372,072
Provision / reversal of provision for financial investments	(11,196,843)	503,795,363
Total	9,177,817	524,167,435

7. Selling Expenses	<i>Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:</i>	
	Current year	Previous year
Expenses for raw materials, tools, office stationery	793,648,013	737,356,301
Cost of labor	22,559,983,893	19,181,370,857
Depreciation of fixed assets	2,863,210,651	2,686,261,478
Outsourcing costs	22,031,169,509	16,960,028,734
Other expenses in cash	781,432,252	1,049,212,842
Total	49,029,444,318	40,614,230,212

8. General and Administrative Expenses	<i>Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:</i>	
	Current year	Previous year

Expenses for raw materials, tools, office stationery	1,394,402,831	508,136,333
Cost of labor	15,274,538,119	12,788,025,710
Depreciation of fixed assets	411,288,384	13,928,574
Provisions established	301,486,599	-
Outsourcing costs	15,285,780,076	7,922,045,446
Other expenses in cash	4,211,007,501	4,139,349,959
Total	36,878,503,510	25,371,486,022

9. Other Income		
	Current year	Previous year
Proceeds from sale/liquidation of assets, tools	-	-
Proceeds from promotions, discounts, sale assistance	652,969,688	57,100,000
Proceeds from surplus of goods	74,906,554	7,251,416
Other income	128,068,426	81,596,440
Total	855,944,668	145,947,856
In which, income from related parties		
Saigon Petroleum Joint Stock Company:	483,101,133	

10. Other Expenses		
	Current year	Previous year
Remuneration of non-executive Board of Directors and Supervisory Board members	162,000,000	160,650,000
Total	166,143,431	178,710,927

11. Production and Business Costs by Element	<i>Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:</i>	
	Current year	Previous year
Expenses for raw materials, tools, office stationery	2,188,050,844	1,245,492,634
Cost of labor	37,834,522,012	31,969,396,567
Depreciation of fixed assets	4,800,666,925	4,292,539,247
Provisions established	301,486,599	-
Outsourcing costs	37,316,949,585	24,882,074,180
Other expenses in cash	4,992,439,753	5,188,562,801
Total	87,434,115,718	67,578,065,429

12. Corporate Income Tax Payable and Profit after Tax for the Period	<i>Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:</i>	
	Current year	Previous year
- Total accounting profit before tax	6,866,200,310	5,245,049,790
Adjustments to increase or decrease accounting profit for taxable profit purposes		
+ Adjustments to increase	559,615,703	572,183,199

+ Adjustments to decrease	91,500,000	32,250,000
- Total taxable income	7,334,316,013	5,784,982,989
Corporate income tax at the standard rate of 20%	1,466,863,202	1,156,996,604
- Prior year Corporate Income Tax reassessment		
- Current corporate income tax expense	1,466,863,202	1,156,996,596
- Corporate income tax of associated parties		
Total corporate income tax payable	1,466,863,202	1,156,996,596

13. Basic Earnings per Share

	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax (net of joint venture share)	5,399,337,108	4,088,053,195
Adjustments to increase or decrease the accounting profit for the purpose of determining the profit distributable to ordinary shareholders		
Profit distributed to ordinary shareholders	5,399,337,108	4,088,053,195
Average outstanding ordinary shares during the period	12,400,000	12,400,000
Basic earnings per share	435	330

Average outstanding ordinary shares during the period were determined as follows:

	Current year	Previous year
Outstanding ordinary shares at the beginning of the year	12,400,000	12,400,000
Effect of ordinary shares issued	-	-
Effect of ordinary shares redeemed	-	-
Effect of treasury shares sold		
Average outstanding ordinary shares during the period	12,400,000	12,400,000

14. Income of the Board of Directors, Supervisory Board and Management Board

Full name	Position	Accumulated from beginning of year
Nguyen Duc Thang	Chairperson of the BOD	772,065,133
Nguyen Quoc Cuong	Member of the BOD	61,618,495
Tran Cong Lanh	Member of the BOD	61,618,495
Pham Xuan Phong	Member of the BOD	61,618,495
Lai The Nghia	Director, Member of the BOD	789,160,633
Nghiem Thi Thanh Mai	Deputy Director	585,181,433
Nguyen Anh Tuan	Deputy Director	553,692,736
Bui Minh Hiep	Deputy Director	553,692,736
Vu Hien Linh	Chief Accountant	476,785,938
Nguyen Trong Binh	Head of the Supervisory Board	476,785,938
Nguyen Thanh Binh	Member of the Supervisory Board	41,078,997
Ngo Phuong Hanh	Member of the Supervisory Board (dismissed 15 Apr 2026)	33,578,997
Pham Khac Vu Thuy	Member of the Supervisory Board (from 15 Apr 2026)	7,500,000
Total		4,474,378,026

ANNEX 1. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

In addition to the transactions and balances with related parties presented in other notes to these financial statements, during the year the Company had the following balances and transactions with related parties:

Purchase of Goods and Services	Accumulated			
	Quarter 2/2026	Quarter 2/2025	To 30/06/2026	To 30/06/2025
PetroVietnam Oil Corporation – JSC	609,641,655	334,211,580	1,059,259,325	1,522,296,975
Saigon Petroleum Joint Stock Company	929,532,822,326	426,787,103,248	1,558,590,747,289	813,775,954,463
Ho Chi Minh City Oil and Gas One Member Company Limited	48,983,260,000	73,263,336,363	123,571,693,704	131,539,845,451
Technical and Investment Trading Corporation – JSC	4,751,209	3,494,463	8,218,110	4,448,556,118
PVOIL Vung Tau Petroleum Joint Stock Company	1,747,897	537,822	3,202,764	1,152,841
PVOIL Mien Trung Petroleum Joint Stock Company	13,026,239,795	6,177,026,485	51,537,827,809	7,671,060,970
PVOIL Hai Phong Petroleum Joint Stock Company	1,736,249	231,409	2,737,499	293,863
Mekong Petroleum Joint Stock Company	1,856,904,749	6,517,676	1,870,286,934	23,461,103
PVOIL Vung Ang Petroleum Joint Stock Company	14,768,514,583	5,822,151,349	14,778,281,698	11,984,841,486
PVOIL Thanh Hoa Petroleum Joint Stock Company	297,067,584	0	297,067,584	-
PVOIL Thanh Hoa Petroleum Company Limited	2,640,282,778	0	2,640,863,473	-
PVOIL Phu Yen Petroleum Joint Stock Company	2,522,000,000	0	4,163,666,667	-
PetroVietnam Oil Transportation and Construction Company Limited	5,247,008,984	3,838,623,987	9,370,964,252	7,377,375,503
PVOIL Tay Ninh Petroleum Joint Stock Company	-	0	-	-
PVOIL Phu Tho Petroleum Joint Stock Company	106,528	15,237,501	152,501	30,239,557
PVOIL Binh Thuan Petroleum Joint Stock Company	-	0	-	-
PVOIL Lube Joint Stock Company	1,325,367,726	4,797,035,188	2,761,937,989	6,076,465,376
PVOIL Hung Yen Petroleum Joint Stock Company	427,559	0	1,013,975	-
PVOIL Thai Binh Petroleum Joint Stock Company	-	-	-	652,623
PVOIL Tra Vinh Petroleum Joint Stock Company	-	0	-	-
PVOIL Ha Noi Petroleum Joint Stock Company	23,275,757,937	78,381,000	50,940,527,242	134,192,592
Total	1,044,093,637,559	521,123,888,071	1,821,598,448,815	984,586,388,921
Sale of Goods and Services	Accumulated			
	Quarter 2/2026	Quarter 2/2025	To 30/06/2026	To 30/06/2025
PetroVietnam Oil Corporation – JSC	516,311,883	1,992,182	1,021,880,607	978,202,447
PVOIL Mien Trung Petroleum Joint Stock Company	107,391,771	53,426,773	191,952,169	92,284,183
PVOIL Phu Yen Petroleum Joint Stock	76,335,775	33,062,776	129,527,884	56,568,730

Company				
PVOIL Phu Tho Petroleum Joint Stock Company	56,382,546	46,195,707	108,029,459	76,096,434
PVOIL Nam Dinh Petroleum Joint Stock Company	69,513,800	33,151,050	123,620,196	57,367,868
PVOIL Vung Tau Petroleum Joint Stock Company	15,434,843	14,062,387	28,663,062	26,996,550
PVOIL Ha Noi Petroleum Joint Stock Company	37,250,640	20,535,941	67,891,271	39,802,267
PVOIL Binh Thuan Petroleum Joint Stock Company	27,204,617	2,670,439	34,331,309	4,947,177
Technical and Investment Trading Corporation – JSC	77,383,476	53,652,593	142,042,799	57,712,293
PVOIL Vung Ang Petroleum Joint Stock Company	314,092,786	28,632,631	329,703,306	50,563,805
PVOIL Hai Phong Petroleum Joint Stock Company	8,405,544	2,899,699	15,172,646	4,738,563
Mekong Petroleum Joint Stock Company	42,072,847	11,189,224	91,046,100	26,835,178
Saigon Petroleum Joint Stock Company	59,747,819	28,125,027	119,401,635	42,343,295
PVOIL Thai Binh Petroleum Joint Stock Company	-	3,979,026	-	8,352,287
PVOIL Thanh Hoa Petroleum Company Limited	5,126,861	427,910	11,610,176	838,501
PVOIL Tay Ninh Petroleum Joint Stock Company	-	0	-	2,426,182
PVOIL Hung Yen Petroleum Joint Stock Company	16,222,566	0	30,163,503	-
PVOIL Tra Vinh Petroleum Company Limited	-	4,060,775	-	4,080,547
PVOIL Bac Lieu Petroleum Company Limited	177,082	344,434	338,162	518,990
PVOIL Lube Joint Stock Company	11,045,880	0	14,250,047	-
PetroVietnam Oil Transportation Company Limited	3,367,321,120	1,242,000,000	5,912,488,058	2,484,000,000
PVOIL Cai Lan Petroleum Joint Stock Company	2,578,982	24,818	3,681,067	50,318
Total	4,810,000,838	1,580,433,392	8,375,793,456	4,014,725,615

Balances with Related Parties

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Other Short-term Payables	37,756,653,503	23,092,815,291
PVOIL Mien Trung Petroleum Joint Stock Company	6,041,201,439	3,818,946,115
PVOIL Phu Tho Petroleum Joint Stock Company	3,160,553,452	2,410,877,441
PVOIL Vung Tau Petroleum Joint Stock Company	1,033,228,561	667,848,610
PVOIL Nam Dinh Petroleum Joint Stock Company	4,404,310,865	2,710,902,845
PVOIL Phu Yen Petroleum Joint Stock Company	4,632,329,460	2,368,198,477
PVOIL Ha Noi Petroleum Joint Stock Company	2,268,398,253	1,355,408,655
PVOIL Binh Thuan Petroleum Joint Stock Company	2,445,558,690	255,949,981
Mekong Petroleum Joint Stock Company	2,060,115,413	2,695,579,438

Saigon Petroleum Joint Stock Company	3,470,699,068	2,180,729,624
Technical and Investment Trading Corporation – JSC	5,028,552,465	3,025,146,918
PVOIL Vung Ang Petroleum Joint Stock Company	973,413,554	648,261,368
PVOIL Hai Phong Petroleum Joint Stock Company	567,244,128	176,125,630
PVOIL Hung Yen (Thai Binh) Petroleum Joint Stock Company	945,892,795	571,788,009
PVOIL Thanh Hoa Petroleum Company Limited	287,211,308	194,722,627
PVOIL Tay Ninh Petroleum Joint Stock Company	8,903,090	5,151,380
PVOIL Bac Lieu Petroleum Company Limited	74,486,962	7,178,173
PVOIL Cai Lan Petroleum Joint Stock Company	-	-
PVOIL Tra Vinh Petroleum Company Limited	354,554,000	238,600,000
PetroVietnam Oil Corporation – JSC	6,041,201,439	3,818,946,115
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Other Short-term Receivables	15,974,178,475	16,587,776,585
PVOIL Ha Noi Petroleum Joint Stock Company	1,747,292,988	2,079,822,286
PetroVietnam Oil Corporation – JSC	40,099,538	
Saigon Petroleum Joint Stock Company	8,344,542,686	12,013,039,461
Mekong Petroleum Joint Stock Company	1,089,044,982	603,782,223
PVOIL Vung Ang Petroleum Joint Stock Company	2,320,890,678	892,198,736
Technical and Investment Trading Corporation – JSC	662,949,078	405,038,077
PVOIL Thanh Hoa Petroleum Company Limited	40,099,538	
PVOIL Hai Phong Petroleum Joint Stock Company	118,040,303	56,218,890
PVOIL Phu Tho Petroleum Joint Stock Company	27,630,530	6,100,270
PVOIL Mien Trung Petroleum Joint Stock Company	245,714,696	15,428,920
PVOIL Vung Tau Petroleum Joint Stock Company	287,290,357	63,117,253
PVOIL Hung Yen Petroleum Joint Stock Company	22,560,787	32,619,129
PetroVietnam Oil Transportation Company Limited	1,068,121,850	420,411,340
PVOIL Binh Thuan Petroleum Joint Stock Company		

ANNEX 2. RETAINED EARNINGS

	Owner's investment capital	Share premium	Development Investment Fund	Bonus and Welfare Fund	Undistributed profits	Total
	1	2	5		8	9
Balance at the beginning of this year	124,000,000,000	27,458,121,096	31,966,724,308	-	10,621,941,089	194,046,786,493
Profit for this Quarter					5,399,337,108	5,399,337,108
Appropriation to funds for this quarter			95,445,693	2,852,382,008	(2,947,827,701)	(2,852,382,008)
Bonus fund for management				870,000,000	(870,000,000)	(870,000,000)
2025 dividends distributed (4.5%)					(5,580,000,000)	(5,580,000,000)
Balance at the end of this quarter	124,000,000,000	27,458,121,096	32,062,170,001	-	6,623,450,496	190,143,741,593

Preparer

Signed

NGUYEN THI THU XUONG

Chief Accountant

Signed

VU HIEN LINH

Director

Signed and stamped

LAI THE NGHIA

Hôm nay, ngày 20-07-2026, tại Công Ty TNHH MTV DVDL và Dịch Thuật Trust

On 20-07-2026, at the Trust Translation and Travel Service Co., Ltd.

Tôi, PHAM QUỐC VIỆT, Giám Đốc Công Ty TNHH MTV DVDL và Dịch Thuật Trust, bằng văn bản này xác nhận rằng đây là bản dịch đúng và chính xác từ giấy tờ đính kèm.

I, PHAM QUOC VIET, am Director of Trust Translation and Travel Service Co., Ltd, hereby certify that this is an accurate and correct translation from the attached document.

CÔNG TY TNHH MTV DVDL VÀ DỊCH THUẬT TRUST
TRUST TRANSLATION AND TRAVEL SERVICE CO., LTD

DIRECTOR / GIÁM ĐỐC



PHAM QUỐC VIỆT

